TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-ST
Ngày: 23/3/2018.
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Nhuận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/. Ông Bùi Chí Tâm.

2/. Ông Phan Văn Trạng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Ông Trương Minh Diền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2017/TLST–DS ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST - DS ngày 21 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Quách Thị Thu H, sinh năm 1944 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ thường trú: ấp TB, xã LB, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ tạm trú: nhà số ..., khóm ..., phường ..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (vắng mặt tại phiên tòa).

2.2. Bà Hồ Thị Thu H, sinh năm 1965 (vắng mặt tại phiên tòa).

Cùng địa chỉ: nhà số ..., khóm ..., phường ..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người làm chứng: ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1970 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: ấp TB, xã LB, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 11/10/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Quách Thị Thu H trình bày:

Vào ngày 26/3/2015 âm lịch, bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hồ Thị Thu H vay số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận khi nào bà đau ốm bệnh tật thì bà lấy tiền lại, lãi suất là 1.000.000 đồng/tháng, vì giữa mẹ con ruột với nhau nên việc vay tiền các bên chỉ thỏa thuận không có làm giấy tờ. Sau khi vay tiền thì vợ chồng ông T có đóng lãi cho bà được 01 năm với số tiền là 12.000.000 đồng thì ngưng đóng cho đến nay. Số tiền vốn vợ chồng ông T có trả cho bà được 02 lần với số tiền là 10.000.000 đồng, trả lần thứ nhất vào tháng 6/2014 là 5.000.000 đồng và trả lần thứ hai vào tháng 7/2014 là 5.000.000 đồng, hiện nay vẫn còn thiếu bà số tiền 30.000.000 đồng chưa trả. Bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T trả số tiền nêu trên, nhưng ông T và bà H không thực hiện mà còn thách thức bà đi thưa kiện. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hồ Thị Thu H trả lại cho bà số tiền vốn vay còn thiếu là 30.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa bà trình bày: trường hợp số tiền lãi 12.000.000 đồng/01 năm mà vợ chồng ông T và bà H đã đóng cho bà có vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định thì bà yêu cầu xem xét cấn trừ vào số tiền lãi trong khoảng thời gian từ ngày 26/4/2016 âm lịch cho đến nay vợ chồng ông T, bà H chưa đóng cho bà, xem như các bên đã giải quyết xong tiền lãi và bà chỉ yêu cầu trả lại tiền vốn còn nợ là 30.000.000 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 18/01/2018 và ngày 12/02/2018, bị đơn bà Hồ Thị Thu H trình bày:

Vào khoảng năm 2015, vợ chồng bà có nhận số tiền 40.000.000 đồng của mẹ chồng là bà Quách Thị Thu H, sau đó vợ chồng bà cho bà Bùi Thị L (sui gia với bà) vay lại số tiền là 30.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng vợ chồng bà giữ lại vài tháng sau mới trả lại cho bà H. Sau khi vay, bà L có đóng lãi hàng tháng với số tiền là 700.000 đồng, cộng thêm tiền vợ chồng bà cho bà H hàng tháng 300.000 đồng, tổng cộng hàng tháng vợ chồng bà đã gửi cho bà H là 1.000.000 đồng. Đến cuối năm 2016 thì bà L ngưng đóng lãi, sau đó ba bên có gặp nhau để bàn giao nợ nhưng lần đầu bà H không đồng ý, lần sau cách khoảng vài tháng thì giữa bà H với bà L có gặp nhau thỏa thuận bàn việc trả nợ khi đó không có mặt bà, nội dung các bên thỏa thuận như thế nào bà không biết. Nhưng sau đó thì bà L không có trả nợ cho bà H và đã bỏ trốn khỏi địa phương nên bà H mới khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền nêu trên. Hiện nay gia đình bà gặp khó khăn nên không có khả năng thanh toán nợ cho bà H một lần, yêu cầu khoảng 02 năm nữa khi mãn hụi vợ chồng bà mới có tiền trả cho bà H.

Theo biên bản hòa giải của Tòa án lập ngày 18/01/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày nêu trên của vợ là bà Hồ Thị Thu H, ông không có ý kiến trình bày bổ sung.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Quách Thị Thu H: buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị Thu H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền vốn vay 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về thủ tục tố tụng tại phiên tòa:

[1]. Các bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị Thu H đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa nhưng ông T và bà H vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà H.

Xét về nội dung vụ án.

[2]. Các đương sự bà Quách Thị Thu H và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hồ Thị Thu H đều thống nhất nội dung sự việc là: vào năm 2015, ông T và bà H có nhận số tiền vay của bà H 40.000.000 đồng, sau khi nhận tiền được vài tháng thì vợ chồng ông T, bà H có trả lại cho bà H số tiền 10.000.000 đồng, hiện tại còn nợ lại 30.000.000 đồng chưa thanh toán.

Nay bà H yêu cầu ông T và bà H phải hoàn trả lại cho bà số tiền vốn vay nêu trên. Về phía ông T và bà H cho rằng: ông, bà đã cho bà Bùi Thị L vay lại số tiền 30.000.000 đồng, đến cuối năm 2016 bà L không đóng tiền lãi, nên giữa ba bên là vợ chồng ông, bà, bà H và bà L đã bàn giao nợ với nhau rồi, nay bà L đã bỏ trốn khỏi địa pH nên bà H mới yêu cầu ông, bà trả số tiền này. Tuy nhiên, bà H không xác nhận có việc bàn giao nợ theo lời ông T và bà H trình bày, bà cho rằng: vợ chồng ông T là người nhận tiền của bà nên phải có trách nhiệm trả nợ, còn việc vợ chồng ông T cho ai vay lại bà không biết, đồng thời bà cũng không biết bà L và cũng không có qua lại tiền bạc với bà L nên không có lý do gì để bà đồng ý nhận bàn giao nợ từ bà L.

Hội đồng xét xử nhận thấy: ông T và bà H đã thừa nhận có vay của bà H số tiền 30.000.000 đồng, đồng thời ông, bà có yêu cầu gia hạn 02 năm nữa hốt hụi mới có tiền trả cho bà H. Lời thừa nhận này của ông T và bà H là tình tiết không cần phải

chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngược lại, ông T và bà H cho rằng giữa 03 bên là vợ chồng ông bà, bà H và bà L đã có sự bàn giao số nợ với nhau, nhưng ông T và bà H lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc này. Do vậy, ông T và bà H phải thực hiện nghĩa vụ của bên vay là hoàn trả lại cho bà H số tiền 30.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc ông T, bà H cho bà L vay lại số tiền 30.000.000 đồng đây là giao dịch phát sinh riêng giữa các bên, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì được quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[3]. Xét về mức lãi suất theo thỏa thuận giữa bà H với vợ chồng ông T, bà H là mỗi tháng 1.000.000 đồng trên số tiền vay 40.000.000 đồng, tương đương mức lãi suất là 2,5%/tháng là cao hơn mức lãi suất pháp luật cho phép tại thời điểm cho vay (năm 2015) là 1,125%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, số tiền lãi bà H nhận từ ông T và H từ thời điểm cho vay đến nay là 12.000.000 đồng, vẫn ít hơn so với số tiền lãi ông T và bà H có nghĩa vụ phải trả cho bà H theo mức lãi suất 1,125%/tháng tính kể từ thời điểm vay tiền cho đến ngày xét xử. Tại phiên tòa, bà H yêu cầu xem xét: trường hợp số tiền lãi 12.000.000 đồng mà vợ chồng ông T và bà H đã đóng cho bà có vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định thì bà yêu cầu xem xét cấn trừ vào số tiền lãi trong khoảng thời gian từ ngày 26/4/2016 âm lịch cho đến nay ông T, bà H chưa đóng cho bà, xem như các bên đã giải quyết xong tiền lãi và bà chỉ yêu cầu trả lại tiền vốn còn nợ là 30.000.000 đồng. Yêu cầu nêu trên của bà H là hợp lý, đồng thời có lợi cho ông T, bà H nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị Thu H cùng phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội là: 30.000.000đ x 5% = 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm ngàn đồng*). Bà Quách Thị Thu H không phải chịu án phí.

[5]. Đề nghị của vị Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị Thu H cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Quách Thị Thu H số tiền vốn vay 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, phía ông T và bà H còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Văn T và bà Hồ Thị Thu H cùng phải chịu án phí với số tiền 1.500.000đ (*một triệu, năm trăm ngàn đồng*), ông T và bà H có nghĩa vụ nộp số tiền này. Bà Quách Thị Thu H không phải chịu án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Quang Nhuận